

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TRÀ VINH TRIỂN KHAI VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẤT ĐAI VBDLIS.

■ **Lữ Quốc Tuấn¹**

Nhằm mục đích giải quyết thủ tục hành chính tại Văn phòng Đăng ký đất đai; cập nhật, chỉnh lý thường xuyên, kịp thời các biến động của hồ sơ địa chính; phục vụ tốt hơn việc tra cứu, cung cấp thông tin, quản lý giao dịch bảo đảm và hơn hết là đáp ứng xây dựng chính quyền điện tử, Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025.

Vừa qua, ngày 03/7/2021 Văn phòng đã triển khai vận hành chính thức phần mềm Hệ thống thông tin đất đai VBDLIS theo Công văn số 277/VPĐKĐĐ-TTLT, ngày 02/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh. Qua một tháng vận hành chính thức việc giải quyết thủ tục đất đai Văn phòng đăng ký đất đai đã tương đối ổn định, được sự hỗ trợ trực tiếp từ cán bộ kỹ thuật của Ban Quản lý Dự án VILG cấp Trung ương, đơn vị phần mềm và VNPT Trà Vinh thông qua Nhóm Zalo hỗ trợ xuyên suốt trong quá trình vận hành từ phần mềm Igate (dịch vụ công tính) và phần mềm VBDLIS, cùng với nỗ lực học tập, chia sẻ kinh nghiệm của tập thể Văn phòng đăng ký đất đai, sự phối hợp chặt chẽ của cơ quan Thuế. Tuy nhiên, quá trình vận hành còn phát sinh một số vấn đề, cụ thể:

- Quá trình vận hành gặp một số khó khăn chủ yếu thao tác người dùng trên phần mềm mới còn lúng túng, chưa nắm vững quy trình vận hành của phần mềm mới.

- Việc kết nối phần mềm dịch vụ công tính đôi lúc còn phát sinh lỗi dẫn đến chưa đồng bộ hồ sơ sang phần mềm mới, phần mềm chưa đồng bộ hồ sơ quét của người dân sang VBDLIS khi nộp hồ sơ trực tuyến.

- Các chức năng thống kê báo cáo chưa hoàn thiện, việc xác định hồ sơ trễ hạn, giải quyết hồ sơ vẫn còn lỗi hệ thống mặc dù đã thực hiện kết ISO hồ sơ hoặc tạm dừng hồ sơ để thực hiện NVTC

nhưng hồ sơ vẫn tính trễ hạn. Từ đó, công tác báo cáo, quản lý điều hành chưa đáp ứng kịp thời.

Để phần mềm VBDLIS ngày càng hoàn thiện các chức năng, hạn chế phát sinh thêm các vấn đề lỗi trong quá trình triển khai vận hành, thời gian qua Phòng Thông tin – Lưu trữ được giao làm đầu mối đã tổng hợp các vấn đề do Chi nhánh gửi về và đã có trao đổi trực tiếp với cán bộ kỹ thuật của Ban Quản lý Dự án VILG cấp Trung ương nhằm tháo gỡ những khó khăn, xử lý các vấn đề lỗi phát sinh. Kết quả như sau:

- Đã xác định được nguyên nhân, giải quyết dứt điểm tình trạng mất kết nối giữa 02 hệ thống: phần mềm Igate (dịch vụ công tính) và phần mềm VBDLIS, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tiếp nhận hồ sơ, không còn tình trạng nhập hai phần mềm.

- Phần mềm đã hoàn thiện đồng bộ hồ sơ quét của người dân sang phần mềm VBDLIS khi nộp hồ sơ trực tuyến.

- Việc kết ISO hồ sơ hoặc tạm dừng hồ sơ để thực hiện NVTC, hồ sơ đã được dừng hẳn khắc phục được tình trạng lỗi vẫn tính trễ hạn và tường minh hơn về thời gian đã thực hiện kết ISO giúp cán bộ theo dõi hồ sơ dễ dàng hơn.

- Đang dần hoàn thiện bổ sung các chức năng báo cáo, thống kê để phục vụ kịp thời cho công tác quản lý, điều hành.

Trong thời gian tới, Phòng Thông tin – Lưu trữ tiếp tục hỗ trợ các phòng, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vận hành. Trong đó, tăng cường trao đổi, chia sẻ qua nhóm Zalo để vận hành hệ thống một cách thông suốt, ổn định, thống nhất. Hàng tuần, tháng, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc để kịp thời giải quyết, các nội dung vượt thẩm quyền của Văn phòng đăng ký đất đai sẽ tổng hợp gửi Ban Quản lý Dự án tỉnh Trà Vinh để hỗ trợ giải quyết.

¹ - Đơn vị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh

GIỚI THIỆU NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA THÔNG TƯ SỐ 09/2021/TT-BTNMT

■ **Trịnh Hải Sơn¹**

Ngày 30/6/2021, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021. Thông qua việc phối hợp triển khai thực hiện tại các địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận thấy Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT có một số điểm mới như sau:

1. Bổ sung thêm 02 trường hợp được cấp mới Giấy chứng nhận

Tại khoản 2, 3 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm g khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT): Quy định thêm 02 trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi là Giấy chứng nhận), gồm: (1) thửa đất được tách ra để cấp riêng giấy chứng nhận đối với trường hợp sổ đỏ đã được cấp chung cho nhiều thửa. (2) thay đổi diện tích đất ở trong thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở do xác định lại diện tích đất ở theo quy định.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đối với trường hợp người sử dụng đất tặng cho để làm đường giao thông, thủy lợi hoặc công trình công cộng khác

Tại khoản 4 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 18 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT): Quy định nội dung xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp người sử dụng đất tặng cho một phần diện tích hoặc toàn bộ thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp để làm đường giao thông, thủy lợi hoặc công trình công cộng khác (chỉnh lý giảm diện tích, đối với trường hợp người sử dụng đất tặng cho một phần diện tích, không phát sinh thửa mới như trước đây).

3. Bổ sung mẫu đơn cho trường hợp dồn điền, đổi thửa

Tại khoản 1 Điều 2 sửa đổi, bổ sung Điều 9 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT và Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT) quy định như sau:

"1. Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "dồn điền đổi thửa" được nộp chung cho các hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi đất nông nghiệp, gồm có:

a) Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 04đ/ĐK ban hành kèm theo Thông tư này của từng hộ gia đình, cá nhân; ..."

4. Nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp

Tại khoản 2 Điều 2 sửa đổi, bổ sung Điều 9 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT và Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT). Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải thể hiện tổng diện tích nhận chuyển quyền tại điểm 4 Mục I của Mẫu số 09/ĐK (Lý do biến động) về diện tích đang nhận chuyển quyền, tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng do nhận chuyển quyền và đã đăng ký chuyển quyền sử dụng đất từ ngày 01/7/2007 đến trước ngày 01/7/2014 là ... m² và từ ngày 01/7/2014 đến nay là ... m² (ghi cụ thể diện tích nhận chuyển quyền theo từng loại đất, từng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

5. Hướng dẫn cách xác định diện tích đất nông nghiệp

Tại Điều 4 (sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014): Hướng dẫn cách xác định diện tích đất nông nghiệp để tính hỗ trợ ổn định đời sống; đất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất.

6. Quy định các loại đất khi chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động

Tại khoản 2 Điều 5 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động như sau:

¹ - Đơn vị Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh

a) Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác gồm: đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm;

b) Chuyển đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản sang trồng cây lâu năm;

c) Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm;

d) Chuyển đất ở sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

đ) Chuyển đất thương mại, dịch vụ sang các loại đất khác thuộc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất xây dựng công trình sự nghiệp.

7. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án

Tại khoản 2, Điều 8 (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017): Quy định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án, bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Mẫu số 03a ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công mà tại thời điểm gửi hồ sơ văn bản đó còn hiệu lực thực hiện, trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trích lục bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện do Sở Tài nguyên và Môi trường lập, ký và đóng dấu xác nhận;

d) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai;

đ) Phương án trồng rừng thay thế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc

văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp đối với dự án chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác đối với dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

Bổ sung Điều 5b: Quy định Hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án.

1. Hồ sơ do Sở Tài nguyên và Môi trường lập để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm có:

a) Tờ trình UBND cấp tỉnh theo Mẫu số 03b ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các giấy tờ quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 5a của Thông tư này.

2. Hồ sơ do UBND cấp tỉnh lập để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm có:

a) Văn bản trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 03c ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này."

8. Quy định kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất

Tại khoản 3, Điều 8 (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017): Quy định kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với phần diện tích đất còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng phải được thể hiện trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và được tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án đầu tư.

9. Không cần phải nộp Giấy tờ về nhân thân khi thực hiện các thủ tục đăng ký đất đai

Tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 09 quy định: "Đối với trường hợp nộp hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận mà có yêu cầu thành phần là bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Giấy chứng minh quân đội hoặc thẻ Căn cước công dân hoặc sổ hộ khẩu hoặc giấy tờ khác chứng minh nhân thân thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà không yêu cầu người nộp hồ sơ phải nộp các giấy tờ này để chứng minh nhân thân trong trường hợp dữ liệu quốc gia về dân cư được chia sẻ và kết nối với dữ liệu của các ngành, các lĩnh vực (trong đó có lĩnh vực đất đai)."

Nguồn: Thông tư số 09/2021/TT

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI VIỆC XỬ LÝ XÁC ĐỘNG VẬT DO DỊCH BỆNH VIÊM DA NỔI CỤC TRÊN TRÂU, BÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

■ Lê Thị Bích Thảo ¹

Căn cứ Công văn số 5349/BNN-TY ngày 23/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh tại Công văn số 3662/UBND-NN ngày 25/8/2021 về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19; nhằm ngăn chặn sự phát tán của mầm bệnh, khống chế dịch nhanh chóng, tiêu hủy kịp thời, hạn chế ô nhiễm môi trường khi có dịch bệnh xảy ra; Ngày 13/9/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Hướng dẫn số 04/HD-STNMT về Hướng dẫn tạm thời việc xử lý xác động vật do dịch bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trên trâu, bò xảy ra trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, với một số nội dung như sau:

1. Mục đích của việc tiêu hủy

Nhằm ngăn chặn sự phát tán của mầm bệnh, lây nhiễm cho động vật, hạn chế ô nhiễm môi trường, đồng thời tiêu hủy kịp thời trâu, bò chết do dịch bệnh VDNC đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

2. Đối tượng, biện pháp tiêu hủy

Đối tượng: Trâu, bò chết do dịch bệnh VDNC; phân, rác, thức ăn dư thừa trong chuồng; đồ dùng, dụng cụ chăn nuôi, tiếp xúc với vật nuôi có nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh.

Biện pháp tiêu hủy: Sử dụng biện pháp chôn lấp.

3. Bảo hộ lao động cho người trực tiếp thực hiện tiêu hủy

- Cấm những người không có phận sự vào khu vực xảy ra dịch, có thể dùng dây hoặc hàng rào để đánh dấu khu vực cấm.

- Thú y viên hoặc những người được phân công chôn lấp phải được chỉ dẫn tường tận về tính chất của bệnh, cách lây nhiễm và các yêu cầu vệ sinh bắt buộc phải tuân thủ.

- Phải được cung cấp quần áo bảo hộ, kính, găng tay, ủng, mũ trùm đầu đủ đảm bảo để tránh nguy cơ bị lây nhiễm mầm bệnh.

- Không được phép ăn uống khi đang làm việc.

- Sau khi làm việc người tham gia chôn lấp phải vệ sinh cá nhân, tiêu độc, khử trùng; súc miệng bằng Listerine hoặc nước muối loãng sau khi làm việc.

4. Vận chuyển trâu, bò chết do bệnh VDNC đến nơi tiêu hủy.

Ưu tiên chôn lấp tại chỗ, trường hợp không bố trí chôn lấp tại chỗ được, trước khi vận chuyển đến địa điểm chôn lấp, tiêu hủy tiến hành thực hiện như sau:

- Trâu, bò bị dịch bệnh VDNC chết và các vật dụng có nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh được bỏ vào bao/túi ni lông, dùng dây cột chặt miệng bao/túi và tập trung bao chứa vào một chỗ để phun khử trùng trước khi vận chuyển; trường hợp động vật lớn không vừa bao/túi chứa phải sử dụng tấm nilon hoặc vật liệu chống thấm khác đủ lớn để lót bên trong (đáy và xung quanh) thùng của phương tiện vận chuyển;

- Phương tiện vận chuyển phải có sàn kín để không làm rơi vãi các chất thải trên đường đi;

- Phương tiện vận chuyển phải được vệ sinh, khử trùng tiêu độc theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y ngay trước khi vận chuyển và sau khi bỏ bao/túi chứa xuống địa điểm tiêu hủy.

¹ - Đơn vị Phòng Quản lý môi trường

5. Yêu cầu của việc chôn lấp:

5.1. *Yêu cầu đối với địa điểm chôn lấp:* Địa điểm chôn lấp phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Không chôn động vật ở vùng ngập nước hoặc có mực nước ngầm nông. Bãi chôn lấp phải xa các đô thị, thành phố, khu đông dân cư, công trình văn hoá, khu du lịch, đền chùa, bệnh viện, trạm y tế. Nên chôn xác động vật và sản phẩm động vật trong khu vực có nhiều cây xanh (cây lấy gỗ, lấy nhựa,...) để quá trình vô cơ hoá trong hố chôn xảy ra nhanh chóng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

5.2. *Chôn lấp càng sớm càng tốt:* Việc chôn lấp cần hoàn thành càng sớm càng tốt, ngay sau khi xác định trâu, bò nhiễm bệnh thuộc đối tượng phải tiêu hủy để hạn chế tối đa nguy cơ phát tán của mầm bệnh và những khó khăn khi xác chết bị thối rữa.

5.3. *Giám sát chặt chẽ trâu, bò nhiễm bệnh chờ tiêu hủy:* Trâu, bò nhiễm bệnh chờ tiêu hủy phải được giám sát chặt chẽ, ngăn ngừa các loài động vật và côn trùng tiếp xúc và có khả năng phát tán mầm bệnh. Đồng thời không được tự ý vận chuyển trâu, bò nhiễm bệnh cần được tiêu hủy ra khỏi ổ dịch.

6. Lựa chọn phương pháp chôn lấp thích hợp

Khi lựa chọn phương pháp chôn lấp cần chú ý: khối lượng trâu, bò nhiễm bệnh cần chôn lấp, địa điểm xảy ra dịch, điều kiện tự nhiên khu vực chôn lấp,... để có thể lựa chọn phương pháp thực hiện phù hợp. Trong điều kiện thực tế của tỉnh Trà Vinh thì nên chọn phương pháp chôn lấp là phù hợp và khả thi nhất.

Phương pháp chôn lấp: có ưu điểm nhanh, đơn giản, chi phí thấp, không gây ô nhiễm không khí. Tuy nhiên, phương pháp này nếu không thực hiện đúng quy trình sẽ gây ô nhiễm đất, nguồn nước mặt và nước ngầm, mùi hôi và hình thành nguồn phát sinh các mầm bệnh khác.

7. Nội dung xử lý, chôn lấp, khu vực chôn lấp để tiêu diệt mầm bệnh khi có dịch bệnh VDNC xảy ra.

7.1. Khi phát hiện dịch bệnh VDNC:

Khi chủ trang trại/hộ chăn nuôi (gọi tắt là hộ chăn nuôi) phát hiện trâu, bò có triệu chứng bệnh VDNC theo hướng dẫn của cơ quan thú y, hộ chăn nuôi phải báo ngay cho chính quyền địa phương

(ấp, xã) để cử cán bộ xuống xác minh, nắm tình hình. Sau khi nắm thông tin, xác định mức độ bệnh của trâu, bò; trường hợp phải tiêu hủy thì báo cáo ngay cho Cơ quan thú y cấp huyện và cấp tỉnh trực tiếp đến địa điểm xảy ra dịch bệnh để cùng phối hợp thực hiện các biện pháp để khoanh vùng, xử lý ổ dịch.

Sau khi cơ quan thú y xác định về khối lượng trâu, bò bị mắc bệnh VDNC cần tiêu hủy, cơ quan thú y chủ động phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp và chính quyền địa phương để thống nhất vị trí chôn lấp và thực hiện việc chôn lấp kịp thời nhằm ngăn chặn sự phát tán của mầm bệnh, lây nhiễm cho người, động vật, hạn chế ô nhiễm môi trường.

7.2. Các phương án thực hiện việc chôn lấp

Khi xảy ra dịch bệnh trên trâu, bò bị mắc bệnh VDNC phải tiêu hủy, tùy vào khối lượng cần tiêu hủy, địa phương thực hiện theo các phương án như sau:

- **Phương án 1:** Đối với trâu, bò bị mắc bệnh VDNC phải tiêu hủy **có khối lượng < 1.000 kg**, nếu tại địa điểm phát dịch bệnh (khu vực chăn nuôi của hộ gia đình, trang trại) có diện tích đất phù hợp để đào hố chôn theo quy định tại Bảng: Thông số tham khảo khi đào hố chôn lấp thì thực hiện việc chôn lấp tại địa điểm phát dịch bệnh đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- **Phương án 2:** Đối với trâu, bò bị mắc bệnh VDNC phải tiêu hủy **có khối lượng < 1.000 kg**, nếu tại địa điểm phát dịch bệnh (khu vực chăn nuôi của hộ gia đình, trang trại) không có diện tích đất phù hợp để đào hố chôn theo quy định tại Bảng: Thông số tham khảo khi đào hố chôn lấp thì phải được thu gom, vận chuyển đến bãi rác tập trung gần nhất của địa phương nơi phát dịch bệnh để thực hiện việc chôn lấp hoặc địa điểm phù hợp khác tại địa phương, việc chôn lấp đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường.

- **Phương án 3:** Đối với trâu, bò bị mắc bệnh VDNC phải tiêu hủy **có khối lượng từ 1.000 kg đến > 20.000 kg** thì phải được thu gom, vận chuyển đến bãi rác tập trung gần nhất của địa phương nơi có phát sinh dịch bệnh để thực hiện việc chôn lấp hoặc địa điểm phù hợp khác tại địa phương, việc chôn lấp đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường.

Trên cơ sở 03 phương án trên, tùy theo tình hình thực tế của địa phương, nơi phát sinh dịch

bệnh mà chọn phương án xử lý cho phù hợp. Sau khi cơ quan thú y xác định trâu, bò bị mắc bệnh VDNC phải tiêu hủy; xác định khối lượng cần tiêu hủy và chọn phương án, địa điểm phù hợp trên cơ sở đề xuất của địa phương. Cơ quan thú y và địa phương cần chuẩn bị đầy đủ hóa chất sát trùng, vôi bột, phương tiện đào hố chôn trong quá trình thực hiện việc chôn lấp theo các bước của hướng dẫn này.

8. Quy trình hố chôn lấp

8.1. Đào hố chôn

- Địa điểm: Hố chôn cách khu chăn nuôi, nguồn nước giếng và nơi sinh hoạt của công nhân, nhà dân có khoảng cách tối thiểu là 50m đối với khối lượng đối tượng chôn lấp nhỏ hơn 05 tấn/hố, khoảng cách tối thiểu là 100m đối với khối lượng đối tượng chôn lấp trên 05 tấn/hố.

- Kích cỡ: Hố chôn phải đủ rộng, phù hợp với khối lượng, kích cỡ của trâu/bò. Ví dụ nếu cần chôn 1.000 kg trâu/bò thì hố chôn cần có kích thước tối đa: sâu 1,5 - 2,5m x rộng 1,5 – 2,0m x dài 1,5 - 3,0m.

Bảng: Thông số tham khảo khi đào hố chôn lấp

Stt	Khối lượng (kg)	Mức nước ngầm > 3m			Mức nước ngầm < 3m		
		Sâu	Dài	Rộng	Sâu	Dài	Rộng
1	1.000	2,0-2,5	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0	2,5-3,0	1,5-2,0
2	5.000	2,0-2,5	5,0-8,0	2,0-3,0	1,5-2,0	7,0-10,0	2,0-3,0
3	10.000	2,5-3,0	6,0-10,0	2,5-3,0	2,0-2,5	8,0-12,0	2,5-3,0
4	20.000	2,5-3,0	12,0-15,0	2,5-3,0	2,0-2,5	15,0-18,0	2,5-3,0

*** Ghi chú:** Đối với khối lượng < 1.000 kg có thể đào hố chôn lấp với diện tích phù hợp đảm bảo đủ để chôn lấp hợp vệ sinh.

8.2. Các bước tiến hành tiêu hủy

Bước 1. Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi /m².

Bước 2. Xếp trâu, bò bị nhiễm bệnh cần chôn lấp xuống đáy hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt. Tuyệt đối không dùng dầu hay xăng để đốt trước khi lấp đất.

Bước 3. Lấp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên mặt đất phải dày và phải cao hơn mặt đất từ 0,5m - 1m, rộng ra xung quanh miệng hố 0,3 - 0,5m để tránh nước chảy vào bên trong gây sứt, lún hố chôn. Phía ngoài khu vực hố chôn, cách khoảng 1m, tạo một rãnh nước với kích thước: rộng 20 -30cm và sâu 20 - 25 cm, có tác dụng dẫn nước mưa ra thoát ra ngoài, tránh ứ đọng nước quanh hố chôn.

Bước 4. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

Bước 5. Sau khi hoàn tất việc chôn, phải đặt biển cảnh báo khu vực chôn lấp, cử người quản lý hố chôn trong 1-2 ngày đầu để tránh việc đào

bới gây hậu quả nguy hiểm, hạn chế sự quấy rối của người hay vật nuôi quanh khu vực chôn lấp.

8.3. Quản lý hố chôn.

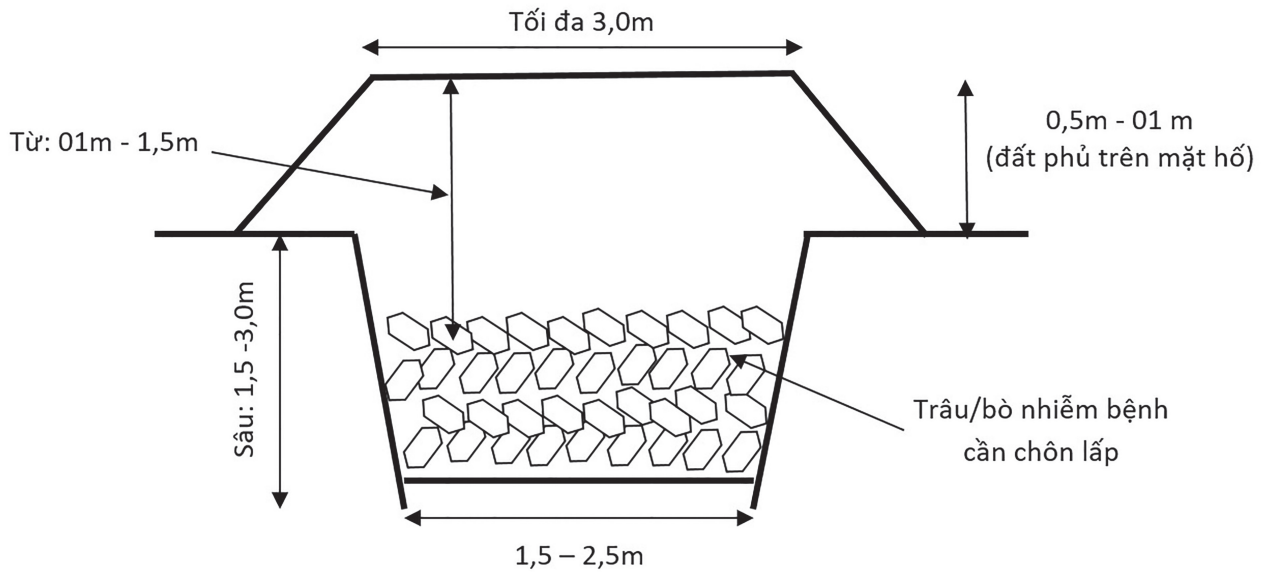
- Hố chôn phải có biển cảnh báo người ra vào khu vực;

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, tổ chức kiểm tra định kỳ và xử lý kịp thời các sự cố sứt, lún, xói mòn, rò rỉ, bốc mùi của hố chôn; trường hợp gặp khó khăn không tự xử lý được thì báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo khắc phục kịp thời đúng theo quy định.

- Địa điểm chôn lấp phải được đánh dấu trên bản đồ của xã, ghi chép và lưu giữ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** Lưu ý:** Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân khác thực hiện chôn lấp, tiêu hủy, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y và môi trường của địa phương tổ chức giám sát việc thực hiện, bảo đảm tuân thủ kỹ thuật theo các quy định tại Phụ lục 6 Ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/ TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

MÔ HÌNH SƠ ĐỒ MẶT CẮT NGANG HỐ CHÔN LẤP



8.4. Kiểm tra hố chôn sau khi chôn lấp

Trong vòng 3 - 4 tuần đầu sau khi chôn, UBND xã có trách nhiệm chỉ đạo thường xuyên kiểm tra tình hình hố chôn, khu vực chôn lấp phải thường xuyên kiểm tra để kịp thời phát hiện sự cố để có biện pháp xử lý; các trang trại chôn lấp gia súc trong khuôn viên, cần kiểm tra nguồn nước ngầm, để có biện pháp xử lý khi nguồn nước bị ô nhiễm; nếu hố bị sụt, lún sau khi chôn, cần phải đắp thêm đất, rắc

vôi và phun thuốc sát trùng. Nếu hố chôn lấp xảy ra sự cố, UBND xã thực hiện việc khắc phục, đồng thời báo cáo UBND huyện và Đội ứng phó nhanh để phối hợp theo dõi, giám sát và hỗ trợ kịp thời. UBND xã thực hiện báo cáo tình hình kiểm tra, giám sát các hố chôn định kỳ 01 lần/ tuần về UBND huyện để tổng hợp chung của địa phương và báo cáo Đội ứng phó nhanh để theo dõi, giám sát, phối hợp khi có sự cố xảy ra.



Ảnh sưu tầm: Bò bị nhiễm bệnh viêm da nổi cục.

SỞ KẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TỪ NGÀY 19/7/2021 ĐẾN NGÀY 09/9/2021

■ Lê Thị Bích Thảo ¹

Trước tình hình diễn biến phức tạp dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh, Tỉnh ủy, UBND tỉnh cùng các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo, thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh Covid -19 với phương châm “*chống dịch như chống giặc*”, trong đó ngành tài nguyên và môi trường cũng đã phối hợp với ngành y tế thực hiện tốt vấn đề quản lý chất thải và vệ sinh trong phòng, chống dịch COVID-19 đúng theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19 tại Quyết định số 3455/QĐ-BCĐQG ngày 05/8/2020; đặc biệt từ ngày 19/7/2021 (thời điểm dịch bùng phát mạnh) đến ngày 09/9/2021, kết quả cụ thể:

Công tác ban hành văn bản hướng dẫn, lãnh đạo, chỉ đạo:

Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành **21** văn bản hướng dẫn phân loại, thu gom, xử lý chất thải phát sinh trong phòng chống dịch COVID-19 bao gồm chất thải y tế lây nhiễm, chất thải sinh hoạt thông thường; chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý chất thải; kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại các bệnh viện dã chiến, khu cách ly tập trung,...

Công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn:

Ngày 10/8/2021, Sở đã tổ chức tập huấn (trực tuyến) cho **170** lượt đối tượng là: đội ngũ công chức (cấp xã) gồm lãnh đạo UBND và công chức Địa chính - Môi trường tại cấp xã; công chức (cấp huyện) cho lãnh đạo UBND cấp huyện và công chức phòng TNMT cấp huyện; Lãnh đạo Trung

tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, Bệnh viện Sản nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền, Bệnh viện đa khoa Cầu Ngang và Tiểu Cần. Nội dung tập huấn về việc **Hướng dẫn việc quản lý chất thải và vệ sinh môi trường trong phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**. Qua kết quả buổi tập huấn đã hướng dẫn phân loại, thu gom, xử lý các loại rác thải phát sinh, chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý; xử lý nước thải tại cơ sở y tế; đồng thời giải đáp những thắc mắc, khó khăn của các địa phương, đơn vị trong quá trình thực hiện, đặc biệt là các khu cách ly tập trung trong việc phân loại rác thải, các khu phong tỏa trong việc xử lý rác thải sinh hoạt,...

Công tác quản lý rác thải, nước thải tại các Bệnh viện dã chiến/ Khu cách ly tập trung:

- Đã thành lập Group Zalo “**Quản lý CT Covid19**” để phối hợp với các Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện dã chiến, Phòng Y tế, Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ hàng tuần vào ngày thứ 5 để theo dõi, tổng hợp số liệu đối với rác thải y tế lây nhiễm, sinh hoạt phát sinh và biện pháp xử lý của các Bệnh viện dã chiến, khu cách ly, khu phong tỏa; Group bắt đầu hoạt động ổn định **từ ngày 19/7/2021** (thời điểm dịch bắt đầu bùng phát mạnh) đến nay.

Ngoài ra, thực hiện chỉ đạo của Chỉ huy trưởng Trung tâm chỉ huy tại Quyết định số 314/QĐ-TTCH ngày 03/9/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp thống kê báo cáo số liệu hàng ngày từ 31/8/2021 đến 09/9/2021, gửi về Văn phòng Trung tâm chỉ huy.

Theo kết quả tổng hợp thì từ ngày 19/7/2021

1- Đơn vị Phòng Quản Lý môi trường

đến ngày 09/9/2021 trên địa bàn toàn tỉnh phát sinh chất thải y tế lây nhiễm khoảng **153.041,5 kg**, đã thu gom tự xử lý tại các cơ sở y tế và chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh, Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ môi trường Việt Xanh vận chuyển xử lý 100%; chất thải sinh hoạt tại các khu vực này khoảng **27.314,3 kg**, đã được thu gom, xử lý 100%.

- Đã phối hợp với các Bệnh viện đa khoa khu vực, Trung tâm y tế cấp huyện tổng hợp thông tin hiện trạng công trình lò đốt chất thải rắn y tế, hệ thống xử lý nước thải y tế đã được đầu tư tại các đơn vị: Có **08** đơn vị y tế có công trình xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm (lò đốt/ lò hấp tiệt trùng) với tổng công suất xử lý đạt khoảng 240 kg/giờ, tương đương **5,76 tấn/ngày**; trên địa bàn tỉnh có 01 đơn vị xử lý chất thải nguy hại có chức năng xử lý chất thải y tế lây nhiễm được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép là Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh công suất lò đốt 24 tấn/ngày đêm; Có **14** đơn vị y tế có công trình xử lý nước thải y tế với tổng công suất xử lý đạt khoảng **1.836 m³/ngày**.

Công tác kiểm tra giám sát việc quản lý chất thải:

Thực hiện Kế hoạch số 46/KH-STNMT ngày 13/8/2021 về việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý chất thải trong phòng, chống dịch COVID-19. Theo đó, Sở đã phối hợp với Sở Y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật) kiểm tra, giám sát công tác quản lý chất thải tại Khu cách ly tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Qua kết quả kiểm tra cho thấy tại các Khu cách ly tập trung còn tồn tại một số nội dung trong công tác quản lý chất thải. Qua đó, Sở đã ban hành Công văn số 2504/STNMT-QLMT ngày 01/9/2021 về việc tăng cường quản lý chất thải trong phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh, gửi Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng chống dịch bệnh cấp huyện để chỉ đạo thực hiện khắc phục các tồn tại; tính tới thời điểm hiện nay chất thải cơ bản được thu gom, xử lý đạt yêu cầu.

Theo thông tin báo cáo của Bệnh viện dã chiến số 01 (Bệnh viện Lao và bệnh phổi) đến

ngày 09/9/2021 toàn tỉnh có **18** trường hợp tử vong do nhiễm SARS-CoV-2, tất cả thi hài bệnh nhân đã được xử lý bằng hình thức hỏa táng theo hướng dẫn tại Quyết định số 5188/QĐ-BYT ngày 14/12/2020 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn phòng và kiểm soát lây nhiễm SARS-CoV-2 trong cơ sở khám, chữa bệnh và Quyết định số 2233/QĐ-BCĐQG ngày 29/5/2020 của Trưởng Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 về việc ban hành Hướng dẫn xử lý thi hài người tử vong do mắc bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút SARS-CoV-2 tại cộng đồng.

Giải pháp trong thời gian tới:

- Tiếp tục thực hiện quản lý chất thải trong phòng, chống dịch COVID-19 tại các khu cách ly tập trung cụ thể: có sự phân công rõ ràng trách nhiệm của các thành viên quản lý Khu cách ly tập trung, phổ biến, hướng dẫn Khu cách ly phân loại rác thải tại các Khu cách ly; phối hợp chặt chẽ với đơn vị thu gom, xử lý thực hiện đúng tần suất, không để rác thải tồn đọng lâu ngày tại Khu cách ly; giám sát chặt chẽ việc chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý đúng quy định để làm cơ sở thanh toán; yêu cầu đơn vị thu gom rác trên địa bàn thu gom rác thải sinh hoạt tại các Khu cách ly/ Khu phong tỏa để làm giảm áp lực và chi phí xử lý rác thải y tế hiện nay.

- Đảm bảo trang bị đầy đủ thùng chứa rác, túi đựng rác thải y tế lây nhiễm, đồ bảo hộ, thuốc phun xịt khử khuẩn môi trường, thùng chứa rác thải sinh hoạt tại các địa bàn nêu trên đảm bảo đủ khả năng lưu chứa phù hợp với tần suất thu gom của đơn vị thu gom.

- Tiếp tục duy trì chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế, chất thải sinh hoạt phát sinh do dịch bệnh COVID-19.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc xử lý thi hài nhiễm SARS-CoV-2 theo đúng hướng dẫn tại Quyết định số 5188/QĐ-BYT ngày 14/12/2020 của Bộ Y tế và Quyết định số 2233/QĐ-BCĐQG ngày 29/5/2020 của Trưởng Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch COVID-19./.

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2021 CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

■ Nguyễn Dương Mai Thy ¹

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-BCĐ ngày 03/8/2021 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh (gọi tắt là Ban Chỉ đạo tỉnh) ban hành Chương trình công tác năm 2021 về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, để đạt được mục tiêu xây dựng nông thôn mới năm 2021 của tỉnh Trà Vinh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Kế hoạch số 48/KH-STNMT ngày 06/9/2021 trong đó đề ra các giải pháp nhằm hỗ trợ các địa phương thực hiện tốt và đạt chuẩn đối với tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Phân công các phòng, đơn vị thuộc Sở hỗ trợ các xã đăng ký xây dựng NTM năm 2021 thực hiện đạt tiêu chí môi trường đối với các chỉ tiêu: 17.2; 17.3; 17.5; 17.7 và 17.9; hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

- Tập huấn, hướng dẫn địa phương tạo lập hồ sơ chứng minh hoàn thành các chỉ tiêu: 17.2, 17.3, 17.5, 17.7, 17.9 thuộc Tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm.

- Hỗ trợ về chuyên môn, hướng dẫn thực hiện thủ tục môi trường, khắc phục các vấn đề còn tồn tại liên quan lĩnh vực môi trường như thu gom, xử lý nước thải, rác thải, cải thiện cảnh quan môi trường.

- Hỗ trợ thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường nhằm giúp địa phương giữ vững và nâng chất tiêu chí môi trường như mô hình ủ phân hữu cơ tại hộ gia đình, hỗ trợ bướm tin tuyên truyền bảo vệ môi trường,...

- Tăng cường kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh nằm trên địa bàn xã trên địa bàn tỉnh đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 và trên địa bàn huyện Châu Thành thực hiện tốt quy định về thủ tục môi trường và bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND; Chỉ thị số

48-CT/TU ngày 05/4/2019 và Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 10/6/2019 trên địa bàn 09 huyện, thị xã, thành phố năm 2021; tập trung kiểm tra, đánh giá tình hình vệ sinh môi trường tại các xã đăng ký xây dựng nông thôn mới; kiểm tra các mô hình Tuyến đường Xanh – Sạch – Đẹp, mô hình “Trồng hoa kiểng hai bên lộ”, Tổ tự quản về bảo vệ môi trường gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”...

- Đối với huyện Châu Thành, để hỗ trợ huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới, ngoài hướng dẫn, hỗ trợ các xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn xã nông thôn mới, Sở Tài nguyên và Môi trường chú trọng hướng dẫn, hỗ trợ huyện trong thu gom, xử lý rác thải; hỗ trợ thực hiện mô hình phân loại rác thải và xử lý rác thải sinh hoạt tại hộ gia đình để nâng cao tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý (Hỗ trợ 240 thùng ủ rác loại 160 lít và 480 sọt rác loại đại cho 240 hộ dân tại 03 xã Long Hòa, Mỹ Chánh, Song Lộc); hướng dẫn, đôn đốc thực hiện đảm bảo các bãi rác trên địa bàn huyện được thiết kế đúng yêu cầu kỹ thuật, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại bãi rác; tăng cường kiểm tra công tác thu gom rác thải sinh hoạt, việc trồng và chăm sóc các tuyến đường hoa, tuyến đường Xanh – Sạch – Đẹp. Dự kiến trong thời gian tới Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục hỗ trợ 10 xe thu gom rác chuyên dụng loại 660 lít cho 02 xã Hòa Thuận và Hòa Lợi.

- Phối hợp chặt chẽ với các Sở: Y tế, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ, hướng dẫn địa phương giải pháp khắc phục, hoàn chỉnh hồ sơ và xác nhận mức độ đạt đúng thời gian quy định.

Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ, Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện của địa phương, kịp thời đôn đốc và hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Hình ảnh Bãi rác xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành trước và sau khi được nâng cấp, cải tạo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật:



Ảnh; Bãi rác xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành trước khi được nâng cấp, cải tạo và sau khi được nâng cấp, cải tạo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

¹ - Đơn vị Phòng Quản Lý Môi trường

HỖ TRỢ HUYỆN TRÀ CÚ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

■ **Nguyễn Thị Ngọc Diệp**¹

Nhằm hỗ trợ huyện Trà Cú thực hiện đạt tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới năm 2022, ngày 13/9/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Kế hoạch số 49/KH-STNMT; Theo đó với mục tiêu hỗ trợ cấp xã: hoàn thành tiêu chí số 17 về môi trường và cấp huyện hoàn thành tiêu chí môi trường đảm bảo theo đúng quy định tại mục 7 Quyết định 744/QĐ-UBND 10/5/2017 của UBND tỉnh và Điều 9 Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT; trọng tâm là cải thiện các công trình về bảo vệ môi trường, thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt; các chợ hạng 2 đạt chuẩn môi trường; xây dựng cảnh quan môi trường chung của huyện (tập trung xây dựng cảnh quan môi trường, các tuyến đường xanh - sạch - đẹp...), Sở đã đề ra một số nhiệm vụ tập trung thực hiện như:

Hướng dẫn, hỗ trợ UBND huyện chỉ đạo 06 xã (Thanh Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp, Ngãi Xuyên, Kim Sơn và Hàm Giang) xây dựng kế hoạch chi tiết để thực hiện đảm bảo đạt tiêu chí số 17 về môi trường (17.2; 17.3; 17.5; 17.7 và 17.9) theo quy định.

Phối hợp với UBND huyện chỉ đạo 04 xã: Thanh Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp, Ngãi Xuyên đạt trong năm 2021 hoàn chỉnh hồ sơ chứng minh đạt tiêu chí môi trường (17.2; 17.3; 17.5; 17.7 và 17.9) trong năm 2021 và 02 xã: Kim Sơn và Hàm Giang thực hiện tiêu chí môi trường (17.2; 17.3; 17.5; 17.7 và 17.9) theo quy định vào năm 2022. Cùng cố, duy trì, nâng chất tiêu chí số 17 về môi trường đối với 09 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (Tân Sơn, Ngọc Biên, Đại An, Tập Sơn, Lưu Nghiệp Anh, Định An, Phước Hưng, Long Hiệp, Hàm Tân).

Phối hợp với UBND huyện Trà Cú hướng dẫn, hỗ trợ huyện thực hiện đạt tiêu chí về môi trường theo quy định tại mục 7 về môi trường của Quyết định 744/QĐ-UBND 10/5/2017 của UBND tỉnh và Điều 9 Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT. Đặc biệt tập trung các vấn đề trọng tâm về môi trường như: cải thiện các công trình về bảo vệ môi trường, xử lý các bãi rác, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải nguy hại; xây dựng cảnh quan môi trường chung của huyện (tập trung xây dựng cảnh quan môi trường, các tuyến đường xanh - sạch - đẹp),...

Để thực hiện đạt mục tiêu như trên, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng UBND huyện cần tổ chức thực hiện một số nội dung trọng tâm gồm: hướng dẫn và hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM đối với tiêu chí số 17 về Môi trường và An toàn thực phẩm; hướng dẫn và hỗ trợ huyện Trà Cú thực hiện tiêu chí môi trường đảm bảo theo đúng quy định (mục 7 của Quyết định 744/QĐ-UBND và Điều 9 Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT); tăng cường các hoạt động tuyên truyền, tập huấn tại các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022 hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giữ vững và nâng chất tiêu chí môi trường trên địa bàn huyện Trà Cú; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát vệ sinh môi trường, các hoạt động bảo vệ môi trường, cải thiện cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp.

Đối với tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm xã nông thôn mới

Huyện đã có 09/15 xã có Quyết định công nhận xã nông thôn mới gồm: Tân Sơn, Ngọc

¹ - Đơn vị Phòng Quản Lý Môi trường

Biên, Đại An, Tập Sơn, Lưu Nghiệp Anh, Định An, Phước Hưng, Long Hiệp, Hàm Tân. Đối với 06/15 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới thì 04 xã (Thanh Sơn, An Quảng Hữu, Tân Hiệp, Ngãi Xuyên) phải thực hiện đảm bảo 9/9 chỉ tiêu về môi trường và an toàn thực phẩm theo đúng quy định trong năm 2021, 02 xã (Kim Sơn và Hàm Giang) phải thực hiện đảm bảo 9/9 chỉ tiêu về môi trường và an toàn thực phẩm theo đúng quy định **trong quý II năm 2022.**

Đối với tiêu chí số 7 về môi trường huyện nông thôn mới: cần tập trung 02 nội dung chính gồm:

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt chuẩn

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường: thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường phát sinh trên địa bàn nếu không tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý tại chỗ bằng phương pháp chế biến phân hữu cơ.

+ Đối với bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng: Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng phát sinh trên địa bàn theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Nhân rộng các mô hình thu gom, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng; hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng phát sinh trên địa bàn.

+ Đối với chất thải rắn y tế: Chất thải rắn y tế phải được thu gom, phân loại vận chuyển, xử lý theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế và theo mô hình cụm xử lý tại Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 và Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn yêu cầu các phòng khám tư nhân; trạm y tế các xã, thị trấn hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

+ Đối với cơ sở xử lý rác: Thực hiện đóng cửa

bãi rác xã Long Hiệp và bãi rác khóm 1, thị trấn Trà Cú theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực và hạ tầng kỹ thuật thực hiện quản lý chất thải rắn. Quy trình đóng bãi theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; sau khi hoàn tất công trình đóng bãi, phải thường xuyên theo dõi, giám sát, nắm bắt tình hình, xử lý và báo cáo cấp thẩm quyền kịp thời xử lý các sự cố (nếu có). Đồng thời, UBND huyện phải xem xét, cân đối nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và kinh phí khác để thực hiện giám sát môi trường và chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

- Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường: thống kê số lượng cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) trên địa bàn huyện; số cơ sở có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường; số cơ sở có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) đúng quy định; số cơ sở thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết. Từ đó có kế hoạch thực hiện đảm bảo yêu cầu.

Ngoài ra, cần tăng cường vận động xây dựng và chăm sóc các tuyến đường Xanh – Sạch – Đẹp, tuyến đường hoa, thực hiện mô hình “Trồng hoa kiểng hai bên lộ”, Tổ tự quản về bảo vệ môi trường gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”... trên địa bàn huyện; tổng hợp các mô hình tiên tiến, cách làm hay, mô hình, câu lạc bộ bảo vệ môi trường mang lại hiệu quả cao để nhân rộng; tăng cường kiểm tra công tác vệ sinh, cảnh quan môi trường; chỉnh trang các chợ; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải trên địa bàn quản lý.

CÔNG BỐ BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

■ **Trần Thái Minh**¹

Ngày 11/8/2021, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký Văn bản số 4944/BTNMT-TCBHĐVN công bố Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 là báo cáo đầu tiên về hiện trạng môi trường biển quốc gia, được xây dựng sau khi Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 có hiệu lực thi hành. Báo cáo nhằm đánh giá tổng quan các vấn đề về hiện trạng và diễn biến môi trường biển và hải đảo quốc gia trong 05 năm từ năm 2016 đến năm 2020. Việc phân tích thực trạng, nhận định những thách thức của công tác bảo vệ môi trường biển là cơ sở định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm quản lý hiệu quả, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển và hải đảo, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Đây sẽ là nguồn tài liệu quan trọng, thiết thực đối với công tác hoạch định, xây dựng và thực hiện chính sách về công tác bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Báo cáo được xây dựng dựa trên mô hình Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (DPSIR). **Động lực** là sự gia tăng dân số, phát triển đô thị và các ngành kinh tế biển, ... các hoạt động phát triển này đã tạo ra những **Áp lực** lớn làm thay đổi hiện trạng chất lượng môi trường nước biển và hải đảo. **Hiện trạng** môi trường biển và hải đảo tập trung đánh giá chất lượng nước biển ven bờ, xa bờ, trầm tích biển và hiện trạng đa dạng sinh học biển. Chất lượng môi trường nước biển được đánh giá thông qua chỉ số rủi ro môi trường (RQ) và thông qua việc so sánh kết quả quan trắc các thông số đặc trưng với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi



trường nước biển, trầm tích biển hiện hành. **Tác động** đến môi trường biển và hải đảo thông qua sự gia tăng ô nhiễm, suy giảm đa dạng sinh học, BĐKH, NBD, ô nhiễm xuyên biên giới và các sự cố môi trường, ... Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, tồn tại và thách thức trong công tác quản lý môi trường biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020 là cơ sở xây dựng phần **Đáp ứng** đưa ra đề xuất, giải pháp giải quyết những vấn đề trọng tâm ưu tiên nhằm quản lý hiệu quả môi trường biển và hải đảo trong giai đoạn tới.

Báo cáo gồm 6 chương với các nội dung chính sau đây:

Chương 1: Tổng quan về biển và hải đảo Việt Nam

Việt Nam là quốc gia biển nằm trong khu vực Đông Nam Á. Phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Campuchia, phía Tây Nam giáp vịnh Thái Lan, phía Đông và Nam giáp Biển Đông.

Chiều dài đường bờ biển trên 3.260 km, diện tích vùng biển trên 1 triệu km² với trên 3.000

1 - Đơn vị Phòng Quản lý Tài nguyên Biển

hải đảo ven bờ và hai quần đảo lớn ngoài khơi là Hoàng Sa thuộc Thành phố Đà Nẵng và quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa; tỷ lệ giữa diện tích lục địa và chiều dài bờ biển được xếp vào loại cao trên thế giới, khoảng 100 km² đất liền/1km bờ biển (mức trung bình của thế giới là 600 km² đất liền/1km bờ biển). Dọc ven bờ biển với 114 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển; các vũng có diện tích dưới 50 km², các vịnh ven bờ có diện tích từ 50 km² trở lên, tổng số 48 vũng, vịnh với tổng diện tích khoảng 4.000 km².

Nước ta có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển với tổng dân số khoảng 51 triệu người (TCTK, 2019), mật độ dân số cao hơn trung bình cả nước 1,9 lần, trong số đó 34% là dân đô thị. Trong 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo với tổng dân số khoảng 18 triệu người, mật độ dân số trung bình 354 người/km². Hệ thống đô thị ven biển trải dài dọc bờ biển từ Bắc đến Nam, trong đó tập trung phần lớn ở khu vực vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ. Kinh tế biển phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh, thành có biển. Trong giai đoạn từ năm 2016- 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của các địa phương có biển tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, cao hơn so với nhịp tăng trưởng chung của cả nước (cả nước tăng 6%/năm) với các hoạt động kinh tế biển như du lịch và dịch vụ biển; hàng hải; khai thác dầu khí và khoáng sản biển; thủy sản; công nghiệp, năng lượng,...

Chương 2: Áp lực của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường biển và hải đảo

Hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu, đánh giá toàn diện về tải lượng các chất ô nhiễm trực tiếp xả thải ra môi trường biển, phần lớn các nghiên cứu tập trung phân tích, tính toán tải lượng của một ngành nghề hoặc một hoạt động phát thải ra vùng biển. Do hạn chế về nguồn số liệu, Báo cáo phân tích nguồn thải về quy mô tác động, mức độ ảnh hưởng, thành phần chất thải phát sinh. Các nguồn thải chính được đề cập trong báo cáo gồm nguồn thải từ hoạt động dân cư (sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ nhỏ lẻ); nguồn thải từ hoạt động công nghiệp (KCN, CCN; khai thác khoáng sản); nguồn thải từ hàng hải trên biển; nuôi trồng thủy hải sản trên biển; khai thác, thăm dò dầu khí trên biển.

Phần lớn các chất thải từ đất liền tác động gián

tiếp đến môi trường nước biển và hải đảo thông qua các cửa sông ven biển, mức độ gia tăng tại các cửa sông chảy qua hoặc gần các thành phố biển. Kết quả thống kê cho thấy, có 74% lượng chất thải rắn của các địa phương có biển được thu gom (năm 2019); lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh khoảng 122-163 triệu m³/ngày; có đến 70% các khu, điểm du lịch trong cả nước tập trung khu vực ven biển, theo đó là sự phát triển các dịch vụ du lịch biển, hệ quả không chỉ gây áp lực lên hạ tầng đô thị (hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống xử lý chất thải khi nhu cầu sử dụng điện, nước) mà còn tác động đến không gian của các đô thị ven biển, tác động rõ nhất là sự thay đổi cảnh quan ven biển, điển hình như các dự án lấn biển làm khu nghỉ dưỡng.

Đối với các nguồn thải trên biển, nguồn thải từ hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và hoạt động từ du lịch biển là nguồn thải có mức độ tác động lớn nhất và là nguyên nhân trực tiếp gây ô nhiễm môi trường cục bộ tại một số vịnh, đầm phá ven biển. Bên cạnh đó, sự gia tăng chất thải nhựa đại dương trong những năm gần đây là vấn đề lớn mang tính toàn cầu và cũng là áp lực lớn trong công tác quản lý chất thải trên biển ở nước ta.

Chương 3: Hiện trạng môi trường biển và hải đảo

Môi trường nước biển ven bờ được đánh giá trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường biển thuộc Chương trình quan trắc môi trường quốc gia do Tổng cục Môi trường triển khai thực hiện trên phạm vi biển ven bờ của 15 tỉnh thành phố ven biển; số liệu quan trắc của 03 trạm quan trắc và phân tích môi trường biển thuộc hệ thống các trạm quan trắc quốc gia (trạm Quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ miền Bắc 06 điểm; trạm Quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ miền Trung 08 điểm và trạm Quan trắc và phân tích môi trường biển ven bờ phía Nam 08 điểm). Đối với khu vực biển khơi, được đánh giá trên kết quả quan trắc của 376 điểm quan trắc xa bờ do Trung tâm Trạm Quan trắc và phân tích môi trường biển thuộc Quân chủng Hải quân thực hiện (356 điểm) và Trung tâm Quan trắc môi trường, Viện Nghiên cứu Hải sản thực hiện (20 điểm) thực hiện giai đoạn 2016-2019.

Kết quả cho thấy, chất lượng nước biển ven bờ còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số

đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Kết quả tính toán chỉ số RQ giai đoạn 2015-2019 cho thấy, phần lớn các điểm thực hiện quan trắc có giá trị RQ đạt ở mức tốt ($RQ < 1$). Tuy nhiên, tại một số thời điểm ở một vài vị trí có chỉ số $RQ > 1,5$ nguy cơ ô nhiễm môi trường rất cao song giá trị trên chỉ mang tính thời điểm.

Mức độ ô nhiễm gia tăng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) do sự gia tăng giá trị các hợp chất hữu cơ, hợp chất chứa nitơ và chất rắn lơ lửng từ đất liền ra biển và sự trôi dạt chất ô nhiễm từ ngoài khơi vào dải ven bờ. Bên cạnh đó, chất lượng môi trường nước biển chịu tác động mạnh của hoạt động phát triển KT-XH khu vực ven bờ, đặc biệt hoạt động phát triển cảng biển; hoạt động nuôi trồng thủy hải sản trên biển, hoạt động phát triển du lịch biển.

Đối với các đảo, cụm đảo, nhìn chung chất lượng môi trường nước biển ven bờ khá tốt, ngay tại các đảo tập trung dân cư đông, phần lớn các thông số quan trắc, phân tích nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

Chất lượng môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động qua các năm, giá trị hàm lượng trung bình của các thông số quan trắc đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT.

Với môi trường trầm tích biển, các thông số kim loại khá thấp nằm trong ngưỡng quy định, tuy nhiên đã có dấu hiệu của tích tụ hóa chất thuốc trừ sâu tại các cửa sông nguồn nước sử dụng chính cho sản xuất nông nghiệp (cửa sông Hồng tại Ba Lạt, cửa Định An, sông Cửu Long).

Về ĐDSH, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có mức độ ĐDSH biển cao với đủ các hệ sinh thái biển nhiệt đới tiêu biểu: vùng triều cửa sông, rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển, đầm phá. Có những nhóm sinh vật biển đặc trưng cho vùng biển nhiệt đới vĩ độ thấp, số lượng loài phong phú nhưng số lượng cá thể mỗi loài không lớn như vùng biển ôn đới. Riêng vùng biển phía Bắc, ĐDSH biển có tính chất cận nhiệt.

Chương 4: Tác động ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

Trong những năm qua, sự gia tăng các nguồn thải từ lục địa, đặc biệt là theo các dòng chảy sông ra biển dẫn đến môi trường biển nhiều nơi đang

có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp, đô thị. Tình trạng xả thải các chất thải chưa qua xử lý hay xử lý chưa đạt quy chuẩn diễn biến ngày càng phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế, đời sống, sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển và những tổn hại khó lường đối với các hệ sinh thái, sinh vật biển. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng gia tăng, gây nhiều tổn thất to lớn về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, tác động xấu đến môi trường biển. Đặc biệt nước biển dâng trong bão kèm theo sóng lớn có thể gây thiệt hại nghiêm trọng do mực nước dâng cao bất ngờ, gây ngập lụt khu vực ven biển. Bên cạnh đó, việc xảy ra một số sự cố môi trường do xả thải chất thải công nghiệp (điển hình là sự cố môi trường nghiêm trọng do công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa) và sự cố tràn dầu, ô nhiễm môi trường biển. Các sự cố môi trường biển thường để lại hậu quả nặng nề làm gia tăng ô nhiễm đối với môi trường, HST biển, tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế biển như du lịch, đánh bắt và NTTS, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người dân. Các tác động trên đã làm chất lượng môi trường nước biển bị suy giảm, tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ và dầu mỡ đã và đang diễn ra ở các tỉnh thành ven biển, đặc biệt là vùng cửa sông các tỉnh phía Bắc và dọc dải ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Ô nhiễm hữu cơ tuy chỉ có tính cục bộ nhưng khá cao và vượt mức cho phép ở gần các khu du lịch, đông dân trải dài từ Bắc vào Nam, như Cửa Lục, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang và Vũng Tàu...

Các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học. Đến nay đã ghi nhận khoảng 100 loài sinh vật biển nước ta có nguy cơ đe dọa và quý hiếm đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ (37 loài cá biển, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài hai mảnh vỏ, 3 loài mực). Kết quả nghiên cứu của FAO và một số tổ chức quốc tế khác trong những năm gần đây đều chỉ ra rằng khoảng hơn 80% lượng cá trên các vùng biển ven bờ và ngoài khơi của Việt Nam đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loài sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng.

Chương 5: Quản lý môi trường biển, liên quan đến quản lý nhà nước về biển và hải đảo

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Bộ TN&MT là cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, Sở TNMT và phòng/chi cục biển là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương. Đối với quản lý biển theo ngành, lĩnh vực được quản lý theo quy định trong pháp luật chuyên ngành của ngành, lĩnh vực. Quản lý nhà nước tổng hợp về biển, hải đảo không thay thế quản lý nhà nước theo ngành/lĩnh vực, mà thông qua các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Trong những năm qua, công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cũng như quản lý chuyên ngành đã có những thành tựu đáng ghi nhận về mặt chính sách, pháp luật; thể chế, tổ chức; nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; đầu tư tài chính và nguồn lực. Việt Nam đã và đang tiên phong trong xử lý một số vấn đề môi trường biển nổi cộm, chẳng hạn như các sáng kiến về rác thải nhựa đại dương đã được cộng đồng quốc tế và khu vực ghi nhận.

Chương 6: Các cơ hội, thách thức và giải pháp bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Biển và hải đảo Việt Nam có vai trò và vị thế đặc biệt quan trọng trong phát triển KT-XH, bảo vệ chủ quyền, là một trong những ưu tiên hàng đầu trong toàn hệ thống chính trị, được cụ thể hóa trong các nghị quyết của Đảng và Chính phủ. Nghị quyết số 36-NQ/TW năm 2018 của Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định BVMT biển là một nội dung xuyên suốt. Để triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và giải pháp chủ yếu về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bên

cạnh đó, hệ thống chính sách, pháp luật, bộ máy quản lý nhà nước về biển, đảo từ trung ương đến địa phương, từng bước được hoàn thiện và phát huy hiệu lực, hiệu quả. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển và hải đảo ngày càng được quan tâm đầu tư và đẩy mạnh. Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đang được xây dựng. Công tác kiểm soát tài nguyên và bảo vệ môi trường biển được chú trọng. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường biển được tăng cường.

Tuy nhiên, công tác BVMT biển vẫn còn nhiều khó khăn, trước hết là do nhận thức và trách nhiệm về BVMT biển còn hạn chế. Tư duy phát triển xem trọng các yếu tố kinh tế, tăng trưởng ngắn hạn hơn các yếu tố môi trường; coi trọng lợi ích trước mắt hơn lợi ích và hệ quả lâu dài; cơ cấu tổ chức trong công tác quản lý biển và hải đảo tại các địa phương chưa có sự thống nhất. Mặt khác, các quy định pháp lý đặc biệt là các chế tài về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và quy định về lấn biển đang trong quá trình xây dựng; đồng thời không có lực lượng thanh tra chuyên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo dẫn đến công tác giám sát việc thực thi các quy định BVMT biển còn hạn chế.

Các giải pháp tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo được đưa ra bao gồm hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật và thể chế về lĩnh vực biển và hải đảo giai đoạn 2020-2025 theo Nghị Quyết số 36-NQ/TW; tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển; tăng cường năng lực và hợp tác quốc tế; triển khai Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030; xây dựng hệ thống quan trắc môi trường biển; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và cơ chế quản lý, khai thác dữ liệu về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; tuyên truyền, nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực.

Trên cơ sở phân tích về áp lực, hiện trạng và đáp ứng về công tác quản lý môi trường biển và hải đảo trong giai đoạn 2016-2020, Báo cáo đã đề xuất giải pháp, nhiệm vụ nhằm ngăn ngừa, kiểm soát và bảo vệ và quản lý môi trường biển và hải đảo trong giai đoạn tới.

DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN NƯỚC TỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NỬA CUỐI THÁNG 9 NĂM 2021

■ Nguyễn Thị Đoan Diễm ¹

1. Diễn biến tài nguyên nước lưu vực sông Mê Công nửa cuối tháng 09/2021

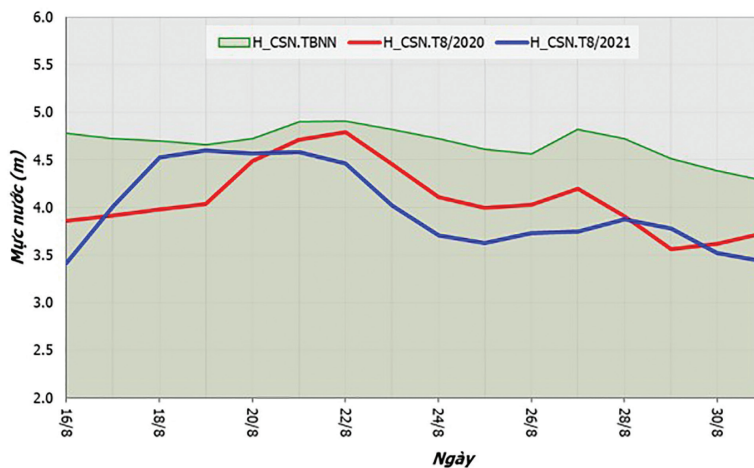
a. Tình hình mưa

Trong nửa cuối tháng 8/2021, tổng lượng mưa trung bình vùng Hạ lưu vực sông Mê Công mặc dù đã tăng nhẹ so với 2 tuần trước vẫn tiếp tục duy trì ở mức thấp khoản 90 mm, chỉ đạt khoảng 65% so với giá trị cùng kỳ trung bình nhiều năm (TBNN). Trong khi vùng Vân Nam Trung Quốc có tổng lượng mưa khá lớn đạt xấp xỉ TBNN, các vùng còn lại trong vùng Hạ lưu vực sông Mê Công lượng mưa rất thấp chỉ đạt từ 60-70% so với TBNN (Xem Bảng 1 và Bản đồ 1 ở Phụ lục).

Chênh lệch so với	Vùng Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc	Vùng Bắc Lào và Thái Lan	Vùng Đông Bắc Thái Lan	Vùng Trung - Nam Lào và Tây nguyên	Vùng Châu thổ sông Mê Công
Trung bình nhiều năm	5%	-32%	-30%	-37%	-38%

b. Dòng chảy ở trạm Chiềng Sên

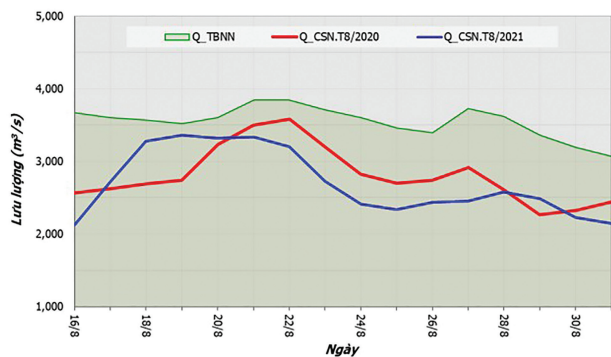
Theo số liệu quan trắc tại trạm Chiềng Sên, trong nửa cuối tháng 08/2021 mực nước đã giảm từ 4,5m xuống còn 3,4m tương đương với mức cùng kỳ năm 20120, thấp hơn giá trị cùng kỳ TBNN tới 1m (Xem Hình 1).



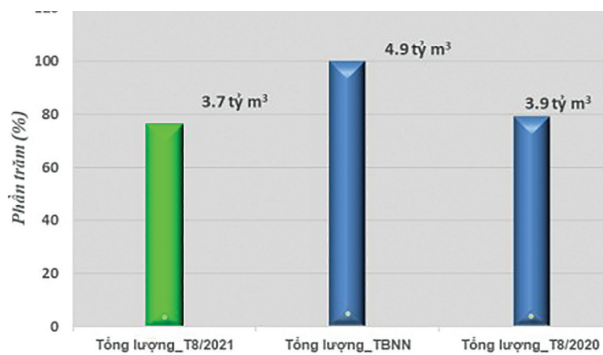
Hình 1. Diễn biến dòng chảy tại Chiềng Sên nửa cuối tháng 8/2021

Tương ứng, lưu lượng dòng chảy tại trạm Chiềng Sên nửa cuối tháng 8/2021 cũng bị giảm từ 3.400 m³/s xuống khoảng 2.000 m³/s và thấp hơn TBNN tới 1.000 m³/s. Tổng lượng dòng chảy tại Chiềng Sên trong nửa cuối tháng 8/2021 đạt 3,7 tỷ m³, thấp hơn TBNN khoản 25% và tương đương với giá trị cùng kỳ năm 2020 (Xem Hình 2 và Hình 3).

1 - Đơn vị Phòng Quản lý Tài nguyên Biển



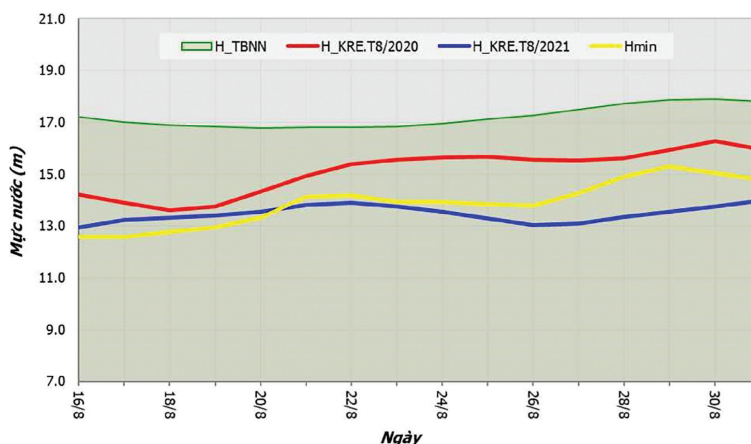
Hình 2. Tổng lượng dòng chảy tại Chiêng Sên nửa cuối tháng 8/2021



Hình 3. Tổng lượng dòng chảy tại Chiêng Sên nửa cuối tháng 8/2021

c. Dòng chảy tại Kra-chê

Do mưa ít, dòng chảy bổ sung cho vùng trung lưu rất thấp, nên mực nước quan trắc nửa cuối tháng 8/2021 tại trạm Kra-chê chỉ duy trì quanh mức 13 m, thấp hơn giá trị TBNN tới 4 m. Đặc biệt, từ ngày 21/8/2021, mực nước tại trạm Kra-chê đã xuống thấp hơn mực nước thấp nhất từng được ghi nhận tại trạm, và vẫn tiếp tục duy trì cho tới cuối tháng 8/2021. Như vậy có thể nói, trạm Kra-chê đang ghi nhận một hiện tượng dòng chảy lũ thấp lịch sử trong nửa cuối tháng 8/2021 (Xem Hình 4).

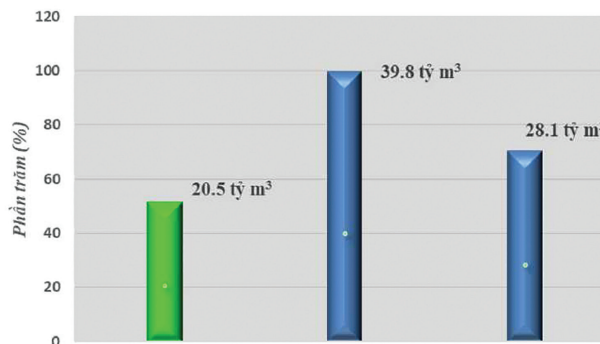


Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kra-chê nửa cuối tháng 8/2021

Tương tự, lưu lượng dòng chính sông Mê Công qua trạm Kra-chê trong nửa cuối tháng 8/2021 duy trì quanh mức 15.000 m³/s, chưa đạt được 50% giá trị TBNN và thậm chí còn thấp hơn cùng kỳ năm 2020 tới 7.000 m³/s. Tổng lượng dòng chảy qua trạm Kra-chê nửa cuối tháng 8/2021 ở mức 20,5 tỷ m³, chỉ đạt khoảng 50% giá trị TBNN, và thấp hơn giá trị cùng kỳ năm 2020 khoảng 30% (Xem Hình 5 và Hình 6).



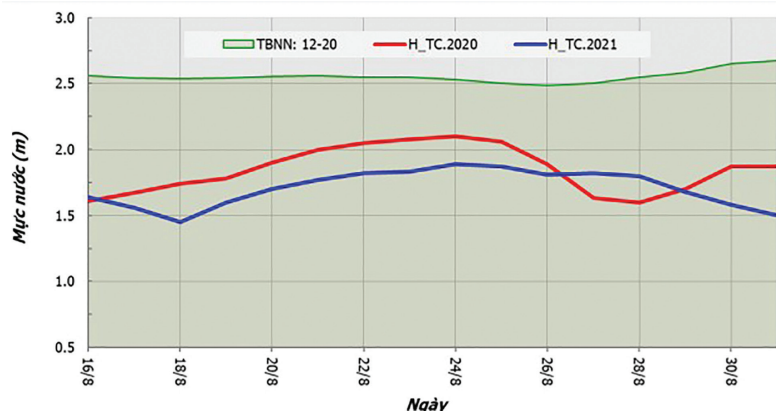
Hình 5. Diễn biến dòng chảy tại Kra-chê nửa cuối tháng 8/2021



Hình 6. Tổng lượng dòng chảy tại Kra-chê nửa cuối tháng 10/2020

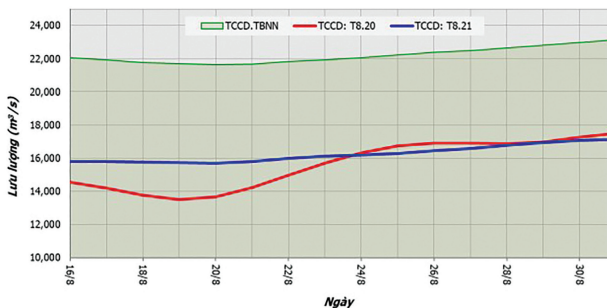
d. Dòng chảy tại Tân Châu và Châu Đốc

Theo số liệu quan trắc, mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu trong nửa cuối tháng 8/2021 dao động quanh mức 1,7 m và đạt giá trị lớn nhất là 1,9 m, thấp hơn TBNN từ 0,6 m tới 1 m, thậm chí thấp hơn cùng kỳ năm 2020 (Xem Hình 7).

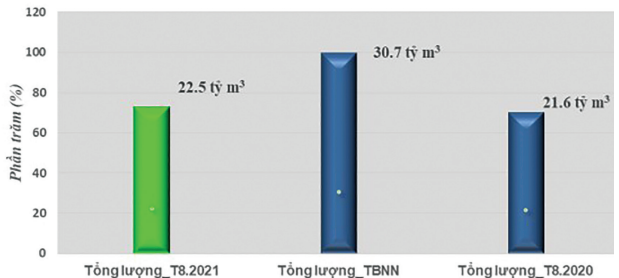


Hình 7. Diễn biến mực nước lớn nhất tại Tân Châu nửa cuối tháng 10/2020

Tổng lưu lượng trung bình ngày vào Đồng bằng sông Cửu Long qua hai trạm Tân Châu và Châu Đốc nửa cuối tháng 8/2021 tăng nhẹ từ 16.000 m³/s lên 17.000 m³/s, nhưng luôn thấp hơn giá trị TBNN khoảng 6.000 m³/s, và xấp xỉ giá trị cùng kỳ năm 2020. Tổng lượng dòng chảy qua hai trạm Tân Châu và Châu Đốc nửa cuối tháng 8/2021 đạt khoảng 22,5 tỷ m³ thấp hơn giá trị TBNN khoảng 25% và xấp xỉ giá trị cùng kỳ năm 2020 (Xem Hình 8 và Hình 9).



Hình 8. Diễn biến dòng chảy về Tân Châu - Châu Đốc nửa cuối tháng 8/2021

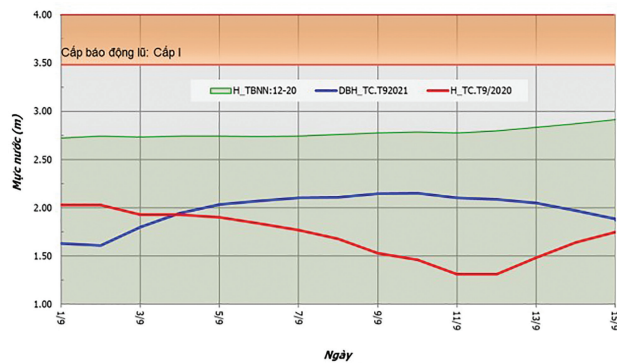


Hình 9. Tổng lượng dòng chảy tại Tân Châu và Châu Đốc nửa cuối tháng 8/2021

2. Dự báo diễn biến tài nguyên nước nửa đầu tháng 9/2021

Dựa trên các kết quả dự báo dài hạn về mưa trên Lưu vực sông Mê Công, mức độ sử dụng nước trên lưu vực và chế độ triều, Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam đã tiến hành dự báo diễn biến tài nguyên nước tới Đồng bằng sông Cửu Long cho nửa đầu tháng 9/2021, kết quả như sau:

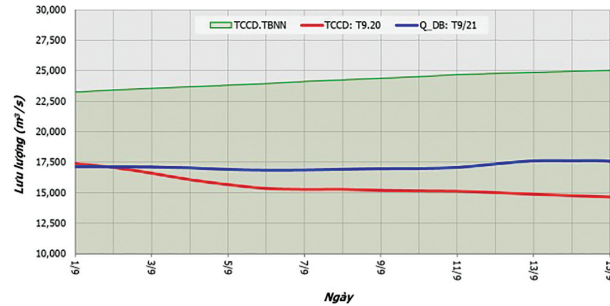
- Mực nước lớn nhất ngày tại trạm Tân Châu trong nửa đầu tháng 9/2021 dự báo sẽ dao động quanh mức 1,9 m theo diễn biến triều, đạt giá trị lớn nhất khoảng 2,1m, thấp hơn giá trị TBNN khoảng 0,6 m và thấp hơn báo động lũ Cấp 1 tới 1,5 m (Xem Hình 10).



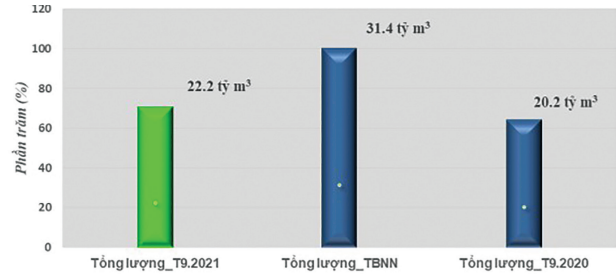
Hình 10. Dự báo mực nước lớn nhất ngày tại Tân Châu nửa đầu tháng 9/2021

THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

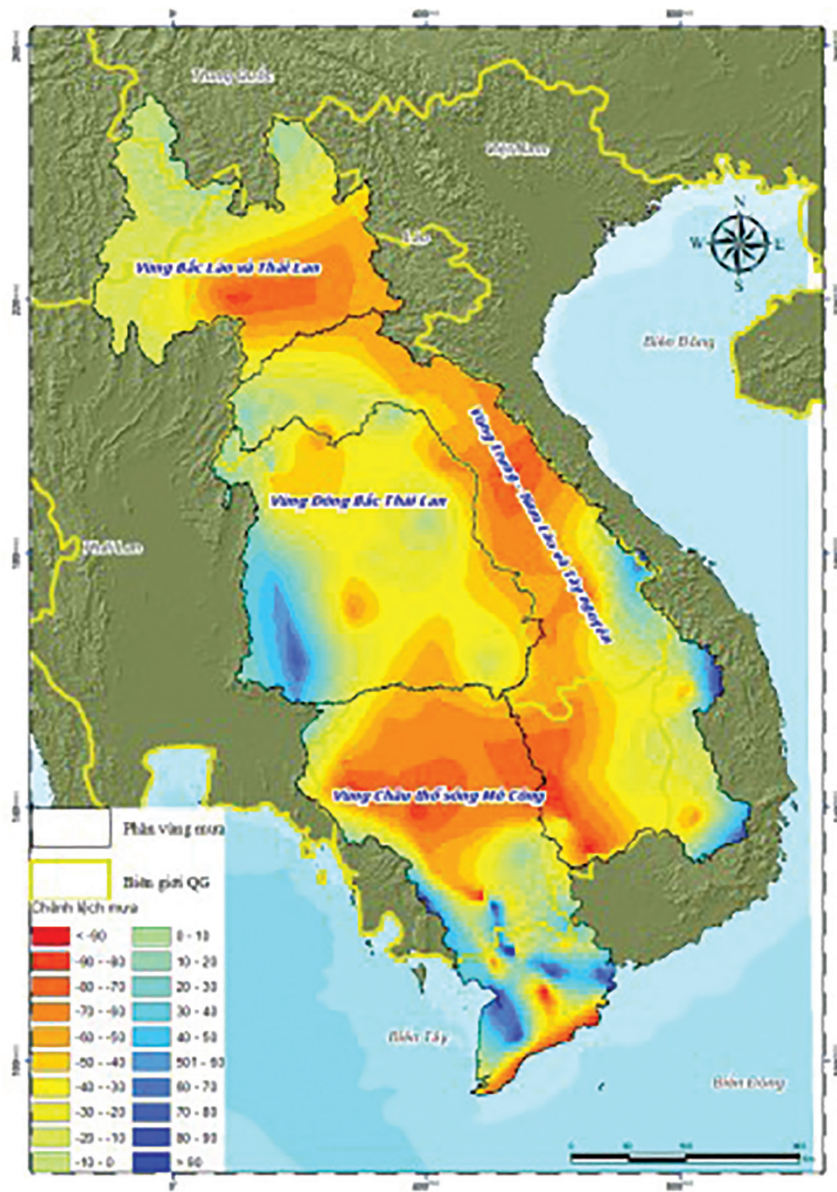
- Tổng lưu lượng trung bình ngày tới Đồng bằng sông Cửu Long qua hai trạm Tân Châu và Châu Đốc trong nửa đầu tháng 9/2021 dự báo sẽ duy trì ở mức 17.000 m³/s, thấp hơn TBNN tới 7.500 m³/s và lớn hơn giá trị cùng kỳ năm 2020 khoảng 1.500 m³/s. Tổng lượng dòng chảy nửa đầu tháng 9/2021 qua hai trạm này dự kiến sẽ đạt khoảng 22 tỷ m³, thấp hơn giá trị cùng kỳ TBNN khoảng 30% và lớn hơn giá trị cùng kỳ năm 2020 khoảng 10% (Xem Hình 11 và Hình 12).



Hình 11. Dự báo dòng chảy tới Tân Châu và Châu Đốc nửa đầu tháng 9/2021



Hình 12. Dự báo tổng lượng dòng chảy tại Tân Châu và Châu Đốc nửa đầu tháng



Bản đồ 1. Chênh lệch (%) lượng mưa so với TBNN, nửa cuối tháng 8/2021

CHỈ THỊ SỐ 13/CT-UBND NGÀY 10/9/2021 CỦA UBND TỈNH VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CẢI TẠO ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

■ Nguyễn Thái Nguyên¹

Ngày 10/9/2021, UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 13/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thay thế Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 05/11/2012 của UBND tỉnh. Chỉ thị số 13/CT-UBND nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quản lý hoạt động cải tạo đất nông nghiệp, xác định rõ trách nhiệm từng Sở, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố từ đó nâng cao vai trò trách nhiệm công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp. Cụ thể:

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khai thác khoáng sản, việc vận chuyển, tận dụng đất dôi dư trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và địa phương khảo sát, xác định các khu vực cần hạ độ cao, cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, đảm bảo việc hạ độ cao, cải tạo đất nông nghiệp từng vùng, khép kín; hướng dẫn, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn trên địa bàn tỉnh đúng theo quy định; hướng dẫn các thủ tục về môi trường có liên quan; tăng cường công tác kiểm tra việc

vận chuyển, tận dụng đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp, xử lý theo thẩm quyền hoặc để xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật trong cải tạo đất nông nghiệp; đồng thời, hướng dẫn phương án, quy trình, kỹ thuật cải tạo đất nông nghiệp đảm bảo không làm biến dạng mặt bằng, đồng đều về kết cấu, thành phần dinh dưỡng và hệ vi sinh vật đồng ruộng, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp theo quy định để các địa phương hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cải tạo đất nông nghiệp; Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiến hành khảo sát, xác định những khu vực cần hạ độ cao, cải tạo đất nông nghiệp để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô từ 05 ha trở lên; phối hợp, hỗ trợ UBND các huyện, thị xã, thành phố thẩm định phương án cải tạo đất nông nghiệp có quy mô dưới 05 ha; Kiểm tra, theo dõi, giám sát

1 - Đơn vị Phòng Quản lý Tài nguyên Biển

việc cải tạo đất nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo đúng theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật trong cải tạo đất nông nghiệp.

- **Công an tỉnh:** Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ và Công an các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác, vận chuyển khoáng sản (lớp đất mặt, cát giồng và đất sét) trên địa bàn tỉnh; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng cường công tác kiểm tra việc cải tạo đất nông nghiệp, vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- **Cục Thuế tỉnh:** Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cho phép tận dụng đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác đối với phần đất dôi dư và các nghĩa vụ tài chính khác có liên quan theo quy định; đồng thời, thông tin đến Sở Tài nguyên và Môi trường, địa phương và các cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý; tăng cường giám sát, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về thuế, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được phép tận dụng đất dôi dư trong quá trình cải tạo đất nông nghiệp.

- **UBND các huyện, thị xã, thành phố:** Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về lợi ích của lớp đất mặt, những tác hại của việc cải tạo đất không đúng quy trình, kỹ thuật và các quy định của pháp luật đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và người dân biết, thực hiện; Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc hướng dẫn về kỹ thuật và phương pháp hạ độ cao, cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn; xem xét, xử lý việc cải tạo đất sản xuất nông nghiệp có quy mô dưới 05 ha của

các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cải tạo để sản xuất nông nghiệp, đảm bảo khép kín từng vùng, không rời rạc và việc cải tạo phải đảm bảo cho sản xuất, tưới tiêu chủ động, không làm ảnh hưởng đến sản xuất của các khu vực xung quanh; Kiểm tra, đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh đối với việc vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn quản lý; Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động khai thác đất mặt ruộng, cát giồng, đất sét và việc cải tạo, vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn; xử lý hoặc đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm đúng theo quy định; Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc cải tạo đất nông nghiệp, vận chuyển đất dôi dư.

Điểm mới của Chỉ thị số 13/CT-UBND bổ sung hướng dẫn đối với loại hình hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường liên quan; bổ sung phân cấp giữa UBND cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và UBND cấp huyện đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp, theo đó: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô từ 05 ha trở lên; UBND huyện, thị xã, thành phố xem xét, xử lý việc cải tạo đất sản xuất nông nghiệp có quy mô dưới 05 ha; bổ sung thêm trách nhiệm Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, UBND tỉnh khi để xảy ra tình trạng cải tạo đất nông nghiệp, vận chuyển đất dôi dư trái phép trên địa bàn quản lý mà không có các biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-UBND, Sở Tài nguyên và Môi trường đã dự thảo Hướng dẫn về việc lập phương án vận chuyển đất, cát dôi dư sau khi thực hiện cải tạo đất nông nghiệp, hạ độ cao bờ kênh, bãi chứa bùn và các thủ tục về môi trường gửi lấy ý kiến các Sở, ngành và địa phương có liên quan. Sau khi ban hành Hướng dẫn Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ triển khai tập huấn để địa phương triển khai thực hiện./.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 15-CT/TU, CHỈ THỊ SỐ 48-CT/TU CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY, KẾ HOẠCH SỐ 01/KH-UBND VÀ KẾ HOẠCH SỐ 52/KH-UBND CỦA UBND TỈNH THÁNG 9 NĂM 2021

■ **Huỳnh Quốc Nam**¹

Thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Chỉ thị số 48-CT/TU (Chỉ thị), trong tháng 9 Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở: Y tế, Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải triển khai đạt được một số kết quả như sau:

- Báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh: (1) Hàng tuần báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị; (2) Kết quả kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị và kết quả xây dựng nông thôn mới huyện Châu Thành; (3) Kết quả khắc phục những tồn tại trong thực hiện Chỉ thị tại các địa phương theo Công văn số 1795/UBND-NN ngày 14/5/2021 và Công văn số 2687/UBND-NN ngày 10/7/2021 của UBND tỉnh.

- Phối hợp các Sở, ngành hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU và Kế hoạch số 01/KH-UBND, Chỉ thị số 48-CT/TU và Kế hoạch số 52/KH-UBND trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Ban thi đua Khen thưởng tỉnh cho ý kiến về dự kiến số lượng, danh sách khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU, Kế hoạch số 01/KH-UBND; Chỉ thị số 48-CT/TU và Kế hoạch số 52/KH-UBND (dự kiến 13 tập thể, 18 cá nhân) và hướng dẫn quy trình thực hiện đúng quy định.

Bên cạnh đó, ngày 23/9/2021 Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải và Trà Cú. Qua kết quả kiểm tra cho thấy các địa phương có quan tâm thực hiện công tác vệ sinh, cảnh quan môi trường, đã tổ chức các cuộc tổng vệ sinh môi trường vào các ngày Chủ nhật Xanh - Sạch - Đẹp; đồng thời vận động quần chúng nhân dân chung tay, chung

sức trong các hoạt động tại địa phương. Các điểm ô nhiễm đã cơ bản được khắc phục, không còn tình trạng mất mỹ quan, tuy nhiên còn một vài điểm chưa khắc phục triệt để.

(Đính kèm hình ảnh một số tuyến đường xanh sạch đẹp và điểm ô nhiễm đã được địa phương khắc phục)

* Giải pháp thực hiện thời gian tới:

- Tăng cường kiểm tra kết quả thực hiện Chỉ thị trong đó tập trung các điểm còn tồn tại, các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021.

- Để thực hiện tốt Chỉ thị trong thời gian tới, đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo phòng chuyên môn và UBND cấp xã tăng cường kiểm tra công tác vệ sinh cảnh quan môi trường, chỉ đạo thu gom xử lý rác thải tại các khu vực đô thị, nông thôn, khu dân cư, ấp, khóm; thường xuyên kiểm tra, theo dõi công tác quản lý chất thải y tế, chất thải sinh hoạt tại các khu cách ly, vùng cách ly giãn cách xã hội (khu phong tỏa) trong phòng, chống dịch bệnh COVID-19; quản lý môi trường tại các hố chôn xác động vật chết do bệnh Viêm da nổi cục; tuyên truyền, vận động để tạo sự chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động trong đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân. Chỉ đạo cấp xã, ấp phát động quần chúng nhân dân ra quân tổng vệ sinh, dọn dẹp sạch sẽ tại địa bàn sinh sống; tăng cường công tác giám sát đơn vị thu gom thực hiện công tác thu gom, vận chuyển rác thải hàng ngày, không để tồn đọng gây mất vệ mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; vận hành thường xuyên, hiệu quả các lò đốt rác tại bãi rác./.

1 - Đơn vị Phòng Quản lý môi trường

HÌNH ẢNH MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG XANH SẠCH ĐẸP VÀ ĐIỂM Ô NHIỄM ĐÃ ĐƯỢC KHẮC PHỤC



Tuyến đường xanh sạch đẹp tại Hương lộ 15 xã Hưng Mỹ



Tuyến đường xanh sạch đẹp tại ấp Xóm Trảng,
xã Nguyệt Hóa



Khu vực tập kết rác sau sân bóng đá Duy Khổng, xã Hòa Lợi,
Huyện Châu Thành sau khắc phục



Điểm tập kết rác của chợ xã An Quảng Hữu sau khắc phục